

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2008/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá
nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP
ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg
ngày 19/3/2002 của Thủ tướng Chính
phủ về quản lý và điều hành các Chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 277/2006/QĐ-
TTg ngày 11/12/2006 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục
tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi
trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy
lợi,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá
nước sạch và vệ sinh môi trường nông
thôn, gồm 02 nhóm Bộ chỉ số:

1. Bộ chỉ số cấp ngành.
2. Bộ chỉ số cấp chương trình.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức
chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi & đánh
giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông
thôn; hàng năm báo cáo kết quả thực hiện
về Ban Chủ nhiệm Chương trình mục
tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi
trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010,
Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thủy lợi, Giám đốc Trung tâm Quốc gia nước

sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đào Xuân Học

BỘ CHỈ SỐ**theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn***(ban hành kèm theo Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14 tháng 4 năm 2008)***1. Bộ chỉ số cấp ngành**

Chỉ số 1	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)
Các biến số đo đếm:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Số người sử dụng nước hợp vệ sinh từ giếng đào. 2. Số người sử dụng nước hợp vệ sinh từ giếng khoan. 3. Số người sử dụng nước máy hợp vệ sinh. 4. Số người sử dụng nước hợp vệ sinh từ các nguồn nước hợp vệ sinh khác (nước mạch lộ, nước mưa và nước mặt đã xử lý). 5. Tổng số dân (trong xã hoặc trong mẫu).	Giá trị chỉ số: $= (1+2+3+4)/(5) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:	
Công cụ điều tra: phiếu phỏng vấn hộ gia đình do cán bộ xã, thôn (bản) thực hiện. Mẫu: Chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.	
Giải thích từ ngữ:	
Nước hợp vệ sinh: là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi. Định nghĩa này còn định tính, cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn sau đây: Giếng đào hợp vệ sinh: <ul style="list-style-type: none"> • Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m. • Thành giếng cao tối thiểu 0,6 m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3 m kể từ mặt đất. • Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ. 	

Giếng khoan hợp vệ sinh:

- Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m.
- Sân giếng khoan phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

Các nguồn nước hợp vệ sinh khác:

- Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.
- Nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bằng bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng.
- Nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

Chỉ số 2

Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch do Bộ Y tế ban hành tại Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 (sau đây gọi là TC 09) (%)

Các biến số đo đếm:

Xác định giá trị chỉ số:

1. Số người sử dụng nước sạch đáp ứng TC 09.
2. Tổng số dân (trong xã hoặc trong mẫu).

Giá trị chỉ số

$$= (1)/(2) * 100\%$$

Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:

Công cụ điều tra: xác định bằng phương pháp xét nghiệm trong TC 09.

Mẫu: Đối với công trình cấp nước tập trung chọn mẫu 100%; đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ, trong khả năng ngân sách cho phép có thể chọn cỡ mẫu phù hợp.

Tần suất đo đếm: Mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm. Lần đầu lấy mẫu, phân tích 22 chỉ tiêu, các lần sau (6 tháng cho các chỉ tiêu từ 1 đến 12 và 21, 22), các chỉ tiêu khác tùy theo từng trường hợp, sẽ có quyết định cụ thể.

Giải thích từ ngữ:

Nước được coi là sạch, nếu tất cả 22 chỉ tiêu theo TC 09 không vượt quá giới hạn.

Chỉ số 3	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 (3A) (%), trong đó tỷ lệ trường học có nước sạch theo TC 09 (3B) (%)
Các biến số đo đếm:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Số trường mầm non có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (1a), trong đó số trường có nước sạch theo TC 09 (1b). 2. Số trường tiểu học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (2a), trong đó số trường có nước sạch theo TC 09 (2b). 3. Số trường trung học cơ sở (cấp II) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (3a), trong đó số trường có nước sạch theo TC 09 (3b). 4. Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (4a), trong đó số trường có nước sạch theo TC 09 (4b). 5. Số trường trung học (cấp II+III) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (5a), trong đó số trường có nước sạch theo TC 09 (5b). 6. Số trường trung học phổ thông (cấp III) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (6a), trong đó số trường có nước sạch theo TC 09 (6b). 7. Tổng số trường mầm non. 8. Tổng số trường tiểu học. 9. Tổng số trường trung học cơ sở. 10. Tổng số trường phổ thông cơ sở. 11. Tổng số trường trung học. 12. Tổng số trường trung học phổ thông.	Giá trị chỉ số: $3A = (1a+2a+3a+4a+5a+6a)/(7+8+9+10+11+12) * 100\%$ $3B = (1b+2b+3b+4b+5b+6b)/(7+8+9+10+11+12) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:	
Công cụ điều tra: phiếu phỏng vấn dành cho trường học (điểm trường chính) do cán bộ xã, thôn (bản) thực hiện và kiểm tra bằng quan sát. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.	
Giải thích từ ngữ:	
Nước hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 1. Nước sạch được giải thích trong chỉ số 2. Nhà tiêu hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 6.	

Chỉ số 4	Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 (4A) (%), trong đó tỷ lệ trạm y tế xã có nước sạch theo TC 09 (4B) (%)	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
1. Số trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (1a), trong đó tỷ lệ trạm y tế xã có nước sạch theo TC 09 (1b). 2. Tổng số trạm y tế xã.		Giá trị chỉ số: $4A = (1a)/(2) * 100\%$ $4B = (1b)/(2) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm		
Công cụ điều tra: phiếu phỏng vấn dành cho trạm y tế được cán bộ xã, thôn (bản) thực hiện và kiểm tra bằng quan sát. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.		
Giải thích từ ngữ:		
Nước hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 1. Nước sạch được giải thích trong chỉ số 2. Nhà tiêu hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 6.		

Chỉ số 5	Tỷ lệ công trình công cộng (chợ, trụ sở UBND xã) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 (5A) (%), trong đó tỷ lệ công trình công cộng có nước sạch theo TC 09 (5B) (%)	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
1. Số chợ xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (1a), trong đó có nước sạch theo TC 09 (1b). 2. Số trụ sở UBND xã có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh (2a), trong đó có nước sạch theo TC 09 (2b). 3. Tổng số chợ xã. 4. Tổng số trụ sở UBND xã.		Giá trị chỉ số: $5A = (1a+2a)/(3+4) * 100\%$ $5B = (1b+2b)/(3+4) * 100\%$

Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:
Công cụ điều tra: phiếu phỏng vấn dành cho công trình công cộng (chợ, trụ sở UBND) được cán bộ xã, thôn (bản) thực hiện và kiểm tra bằng quan sát. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.
Giải thích từ ngữ:
Nước hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 1. Nước sạch được giải thích trong chỉ số 2. Nhà tiêu hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 6.

Chỉ số 6	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh theo TC 08 (%)
Các biến số đo đếm:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Số hộ có nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ hợp vệ sinh. 2. Số hộ có nhà tiêu chìm có ống thông hơi hợp vệ sinh. 3. Số hộ có nhà tiêu thấm dột nước hợp vệ sinh. 4. Số hộ có nhà tiêu tự hoại hợp vệ sinh. 5. Tổng số hộ.	Giá trị chỉ số: $= (1+2+3+4)/(5) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:	
Công cụ điều tra: phiếu phỏng vấn hộ gia đình do cán bộ xã, thôn (bản) thực hiện. Điều tra viên đi kiểm tra căn cứ vào bảng câu hỏi và quan sát thực tế để khẳng định. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.	
Giải thích từ ngữ:	
Nhà tiêu hợp vệ sinh được quy định tại Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh các loại nhà tiêu.	

Chỉ số 7	Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (%)	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
1. Số hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại hợp vệ sinh. 2. Tổng số hộ chăn nuôi gia súc.		Giá trị chỉ số: $= (1)/(2) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:		
Công cụ điều tra: phiếu phỏng vấn hộ gia đình chăn nuôi gia súc do cán bộ xã, thôn (bản) thực hiện. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.		
Giải thích từ ngữ:		
Khái niệm “Chuồng trại hợp vệ sinh” - dựa vào các tiêu chí tạm thời sau: 1. Chuồng trại nằm cách biệt với nhà ở. 2. Chất thải chăn nuôi được quản lý và xử lý hợp vệ sinh.		

Chỉ số 8	Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, rác thải (%)	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
1. Số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, rác thải. 2. Tổng số làng nghề.		Giá trị chỉ số: $= (1)/(2) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:		
Công cụ điều tra: bảng câu hỏi về làng nghề được cán bộ cấp xã điền câu trả lời. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: một năm một lần, trong quý I hàng năm.		
Giải thích từ ngữ:		
“Làng nghề”: là đơn vị sản xuất/chế biến nông sản, thực phẩm, lâm sản, khoáng sản, kim khí, nhựa, hóa chất, đồ gốm, hàng thủ công mỹ nghệ quy mô làng/xã. Trong quá trình sản xuất có sử dụng nguyên liệu chế biến để tạo ra thành phẩm, đồng thời cũng tạo ra các chất thải lỏng (nước thải) hay thải rắn (rác thải) hoặc cả hai, cần phải được xử lý để đảm bảo an toàn cho sức khỏe của con người và môi trường (quy định tại Nghị định số 132/2002/NĐ-CP).		

2. Bộ chỉ số cấp chương trình

Chỉ số 9	Tổng kinh phí thực hiện của các chương trình, dự án cho NS&VSMTNT (9A), tỷ lệ kinh phí thực hiện so với kế hoạch năm của chương trình (9B) (%).	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
<p>A. Kinh phí thực hiện của các chương trình, dự án cho NS&VSMTNT</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguồn ngân sách nhà nước (trung ương, địa phương). 2. Nguồn tài trợ quốc tế. 3. Nguồn đầu tư tín dụng. 4. Nguồn dân đóng góp và tự đầu tư. 5. Nguồn đầu tư của tư nhân. <p>B. Kinh phí thực hiện so với kế hoạch năm của CTMTQG II</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh phí thực hiện của chương trình. <ul style="list-style-type: none"> - Tổng kinh phí ngành nông nghiệp (1a). - Tổng kinh phí ngành y tế (1b). - Tổng kinh phí ngành giáo dục (1c). - Tổng kinh phí các ngành khác (1d). 2. Kinh phí kế hoạch của chương trình (2a). 		<p>Giá trị chỉ số:</p> $9A = 1+2+3+4+5$ $9B = ((1a+1b+1c+1d)/2a) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:		
<p>Công cụ điều tra: bảng thống kê do cán bộ cấp xã/huyện/tỉnh thực hiện.</p> <p>Mẫu: chọn mẫu 100%.</p> <p>Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.</p>		
Giải thích từ ngữ:		
<p>Kế hoạch hàng năm là bản kế hoạch kinh phí Chương trình Mục tiêu Quốc gia CN&VSNT do UBND tỉnh phê duyệt.</p> <p>Kinh phí thực hiện của các chương trình, dự án cho NS&VSMTNT trong Chương trình 134, 135, hạ tầng nông thôn, di dân tái định cư, khí sinh học, kiên cố hóa trường học, các dự án của các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ...</p>		

Chỉ số 10	Số người được sử dụng nước theo thiết kế (10A) và thực tế (10B) từ công trình cấp nước xây mới, cải tạo nâng cấp mỗi năm.
Các biến số đo đếm:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm. 2. Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ công trình cấp nước nhỏ lẻ được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm. 3. Số người được sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm. 4. Số người được sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước nhỏ lẻ được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm.	Giá trị chỉ số: $10A = (1) + (2)$ $10B = (3) + (4)$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:	
Công cụ điều tra: phiếu điều tra do cán bộ cấp thôn/xã/huyện/tỉnh thực hiện. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.	
Giải thích từ ngữ:	
Số người được sử dụng nước: được tính theo công suất thiết kế và thực tế của công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm.	

Chỉ số 11	Số nhà tiêu hợp vệ sinh xây dựng mới mỗi năm
Các biến số đo đếm:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ hợp vệ sinh. 2. Nhà tiêu chìm có ống thông hơi hợp vệ sinh. 3. Nhà tiêu thấm dội nước hợp vệ sinh. 4. Nhà tiêu tự hoại hợp vệ sinh.	Giá trị chỉ số: $= 1+2+3+4$

Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:
Công cụ điều tra: phiếu điều tra do cán bộ điều tra cấp, xã, bản, thôn thực hiện. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.
Giải thích từ ngữ:
Nhà tiêu hợp vệ sinh được giải thích trong chỉ số 6.

Chỉ số 12	Suất đầu tư bình quân xây dựng công trình cấp nước tập trung/đầu người (VND/người)
Các biến số đo đếm:	Xác định giá trị chỉ số:
1. Tổng kinh phí đầu tư cho xây dựng mới công trình cấp nước tập trung 2. Số người được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung theo thiết kế	Giá trị chỉ số: = (1)/(2) VND/người
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:	
Công cụ điều tra: bảng tổng hợp kinh phí đầu tư công trình cấp nước tập trung hoàn thành và số người được cấp nước từ những công trình đó do cán bộ điều tra xã, thôn (bản) thực hiện. Mẫu: chọn mẫu 100%, chỉ áp dụng cho loại công trình cấp nước tập trung từ 30 hộ trở lên. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.	
Giải thích từ ngữ:	
Công trình cấp nước tập trung là công trình cấp nước bằng hệ thống đường ống cho nhóm hộ gia đình. Số người được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung được xác định theo thiết kế được phê duyệt.	

Chỉ số 13	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững (%)	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
1. Số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững. 2. Số công trình cấp nước tập trung hiện có.		Giá trị chỉ số: $= (1)/(2) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:		
Công cụ điều tra: bảng tổng hợp do cán bộ cấp xã thực hiện dựa vào điều tra thực tế. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.		
Giải thích từ ngữ:		
Công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững (chấm theo thang điểm) phải đạt tiêu chí: mô hình quản lý phù hợp, phát huy trên 70% công suất thiết kế, thu đủ giá nước quy định, cơ chế tài chính lành mạnh.		

Chỉ số 14	Tỷ lệ các loại mô hình quản lý công trình cấp nước tập trung (%)	
Các biến số đo đếm:		Xác định giá trị chỉ số:
1. Số công trình cấp nước tập trung áp dụng mô hình quản lý: a) Mô hình cộng đồng (1a). b) Mô hình hợp tác xã (1b). c) Mô hình trung tâm NS&VSNT tỉnh (1c). d) Mô hình tư nhân (1d). e) Mô hình doanh nghiệp (1e). 2. Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có (2).		Giá trị chỉ số: $14 A = (1a)/(2) * 100\%$ $14 B = (1b)/(2) * 100\%$ $14 C = (1c)/(2) * 100\%$ $14 D = (1d)/(2) * 100\%$ $14 E = (1e)/(2) * 100\%$
Công cụ điều tra, mẫu và tần suất đo đếm:		
Công cụ điều tra: bảng thống kê do cán bộ cấp xã/huyện/tỉnh thực hiện. Mẫu: chọn mẫu 100%. Tần suất đo đếm: mỗi năm một lần, trong quý I hàng năm.		

Giải thích từ ngữ:

1. Mô hình cộng đồng quản lý: là tổ chức tập thể do những người hưởng lợi lập ra để quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, được Chính quyền cơ sở công nhận.
2. Mô hình hợp tác xã: là tổ chức hợp tác do người hưởng lợi cùng tham gia quản lý, vận hành hệ thống cấp nước, hoạt động theo luật hợp tác xã.
3. Mô hình trung tâm NS&VSNT tỉnh: là đơn vị sự nghiệp có thu trực tiếp quản lý, vận hành hệ thống cấp nước.
4. Mô hình tư nhân: là một hoặc vài tư nhân quản lý vận hành hệ thống cấp nước.
5. Mô hình doanh nghiệp: là doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý vận hành hệ thống cấp nước (công ty cổ phần, công ty tư nhân, công ty TNHH v.v.) hoạt động theo luật doanh nghiệp.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đào Xuân Học